

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06-35 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11-35 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn tiền thân là Chi nhánh Vinaconex Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Theo Quyết định số 1438/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chi nhánh Vinaconex Thành phố Hồ Chí Minh chuyển thành Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn. Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 và thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|----------|--|
| Ông Đặng Văn Hiếu | Chủ tịch | (Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2019) |
| Ông Trần Tuấn Anh | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2019) |
| Ông Phạm Văn Ngộ | Ủy viên | |
| Ông Phan Huy Diễn | Ủy viên | |
| Ông Phạm Quang Long | Ủy viên | |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Phạm Văn Ngộ | Giám đốc |
| Ông Phạm Quang Long | Phó Giám đốc |
| Ông Phan Huy Diễn | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Hà | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Kiên Trung | Thành viên |
| Ông Nguyễn Phi Năng | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 


Phạm Văn Ngộ

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2019

Số: 010319.011/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn được lập ngày 22 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán từ các năm trước với số tiền cần trích lập là 992.211.999 đồng. Điều này dẫn đến tại thời điểm 01/01/2018 và tại thời điểm 31/12/2018 chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (Mã số 337) đang phản ánh thiếu số tiền 992.211.999 đồng, đồng thời chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Công ty chưa ghi nhận ảnh hưởng của các vấn đề ngoại trừ của kiểm toán viên trên báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty mẹ và các vấn đề làm cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến trên Báo cáo kiểm toán của Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Vinaconex 27 khi lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2017 và năm 2018. Điều này dẫn đến tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018 chi tiêu "Đầu tư vào Công ty liên kết" (Mã số 252) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng là 1.322.002.998 đồng và 793.130.797 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinaconex 27 tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 9 - Hàng tồn kho của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất này. Trên khoản mục Hàng tồn kho của Công ty đang trình bày Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 5,71 tỷ đồng. Công ty đang tiến hành nộp hồ sơ bù giá cho Ban Quản lý Dự án Xây dựng khu Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc bù giá các hạng mục thi công xây dựng của Công trình này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng sẽ được ghi nhận một khoản doanh thu tương ứng với giá trị dở dang đang ghi nhận của Công trình này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 78.713.705.511 | 141.545.377.195 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 2.113.647.810 | 95.146.530.806 |
| 111 | 1. Tiền | | 2.113.647.810 | 5.146.530.806 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 90.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 31.000.000.000 | 1.600.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 31.000.000.000 | 1.600.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 31.514.755.524 | 24.371.064.761 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 38.173.121.850 | 24.529.104.326 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 6.069.998.682 | 13.074.272.176 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 14.856.065.663 | 14.352.118.930 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (27.584.430.671) | (27.584.430.671) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 14.085.302.177 | 20.426.124.810 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 14.085.302.177 | 20.426.124.810 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | - | 1.656.818 |
| 152 | 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | 1.656.818 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 4.320.122.822 | 4.705.572.539 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 146.681.593 | 146.878.131 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 146.681.593 | 146.878.131 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 3.202.618.158 | 3.236.691.410 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 1.721.646.858 | 1.755.720.110 |
| 222 | - Nguyên giá | | 21.929.281.342 | 21.886.844.978 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (20.207.634.484) | (20.131.124.868) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 1.480.971.300 | 1.480.971.300 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1.480.971.300 | 1.480.971.300 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 793.130.797 | 1.322.002.998 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 793.130.797 | 1.322.002.998 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 177.692.274 | - |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 177.692.274 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 83.033.828.333 | 146.250.949.734 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 51.643.006.448 | 112.610.543.063 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 51.467.054.126 | 112.434.590.741 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 13.968.346.282 | 15.427.023.225 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 744.704.701 | 4.116.690.170 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 1.103.304.000 | 9.928.623.979 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 382.980.932 | 929.635.898 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 1.042.128.391 | 4.098.311.538 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 32.310.117.629 | 46.189.711.626 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 1.910.894.854 | 31.740.016.968 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 4.577.337 | 4.577.337 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 175.952.322 | 175.952.322 |
| 341 | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 175.952.322 | 175.952.322 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 31.390.821.885 | 33.640.406.671 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 31.390.821.885 | 33.640.406.671 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 61.014.930.000 | 61.014.930.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | <i>61.014.930.000</i> | <i>61.014.930.000</i> |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 4.927.267.500 | 4.927.267.500 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 5.679.476.250 | 5.679.476.250 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (40.230.851.865) | (37.981.267.079) |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i> | | <i>(37.981.267.079)</i> | <i>(38.531.443.454)</i> |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | <i>(2.249.584.786)</i> | <i>550.176.375</i> |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 83.033.828.333 | 146.250.949.734 |



Lê Thị Thu Huyền
Người lập



Nguyễn Tấn Danh
Kế toán trưởng

Phạm Văn Ngo
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 80.458.846.854 | 54.376.782.392 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 80.458.846.854 | 54.376.782.392 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 22 | 79.300.600.492 | 49.650.312.445 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.158.246.362 | 4.726.469.947 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 2.071.252.039 | 988.710.379 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 24 | 618.870.665 | 4.933.061.463 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 378.298.708 | 4.379.898.227 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (528.872.201) | 15.002.935 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | - | - |
| 26 | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 4.379.125.456 | 4.271.462.874 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (2.297.369.921) | (3.474.841.126) |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 26 | 553.584.697 | 4.771.710.942 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 27 | 505.799.562 | 544.394.486 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 47.785.135 | 4.227.316.456 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (2.249.584.786) | 752.475.330 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | - | 202.298.955 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (2.249.584.786) | 550.176.375 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | (2.249.584.786) | 550.176.375 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | - | - |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | (369) | 90 |

Lê Thị Thu Huyền
Người lậpNguyễn Tấn Danh
Kế toán trưởngPhạm Văn Ngọ
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------|--|-------------|------------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (2.249.584.786) | 752.475.330 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 76.509.616 | 726.098.807 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | 117.468.633 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 22.288.309 | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1.542.379.838) | (2.453.167.480) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 378.298.708 | 4.379.898.227 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (3.311.867.991) | 3.577.773.517 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (7.270.950.288) | 3.346.554.723 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 6.340.822.633 | (1.467.124.599) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (28.625.477.322) | 11.251.275.595 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (177.692.274) | 1.703.855.648 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (2.718.810.454) | (4.379.898.227) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (168.523.214) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (35.935.498.910) | 13.977.436.657 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (42.436.364) | (77.272.727) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 100.848.182.273 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (30.000.000.000) | (600.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 600.000.000 | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.200.364.920 | 772.623.475 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (27.242.071.444) | 100.943.533.021 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

| | | | |
|----|---|-------------------------|-------------------------|
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | 15.029.246.893 | 3.103.058.060 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | (44.858.369.007) | (27.611.842.054) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (3.902.219) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (29.833.024.333) | (24.508.783.994) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (93.010.594.687) | 90.412.185.684 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 95.146.530.806 | 4.734.345.122 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (22.288.309) | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 2.113.647.810 |
| | | 95.146.530.806 | 95.146.530.806 |




Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Nguyễn Tấn Danh
Kế toán trưởng

Phạm Văn Ngọ
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2019




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn tiền thân là Chi nhánh Vinaconex Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Theo Quyết định số 1438/QĐ-BXD ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chi nhánh Vinaconex Thành phố Hồ Chí Minh chuyển thành Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn. Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 và thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 61.014.930.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 61.014.930.000 đồng; tương đương 6.101.493 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và xuất khẩu lao động.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất bê tông, bê tông dự ứng lực, sản phẩm từ xi măng - bê tông - kim loại, vữa, sản phẩm bê tông đúc sẵn, ống cống, cọc bê tông cốt thép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------|---------------|------------------------|---------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Cửu Long ^(*) | Đồng Tháp | 100,00% | 100,00% | Xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng |

(*) Công ty TNHH MTV Vinaconex Cửu Long đang tạm dừng hoạt động tuy nhiên, để phục vụ công tác hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Báo cáo tài chính của công ty con này đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 11 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí thì công được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do đặc thù của Công ty là hoạt động xây lắp chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 245.842.932 | 5.343.922 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.867.804.878 | 5.141.186.884 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 90.000.000.000 |
| | 2.113.647.810 | 95.146.530.806 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | | VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 31.000.000.000 | 31.000.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |
| | 31.000.000.000 | 31.000.000.000 | 1.600.000.000 | 1.600.000.000 |

Tại 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 31.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 6,21%/năm đến 8,00%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinaconex 27 với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 29,23%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối năm là 5.200.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối năm lần lượt là 1.322.002.998 đồng và 927.121.979 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Công ty Thi công Cơ giới MCC | 9.112.557.734 | (9.112.557.734) | 9.112.557.734 | (9.112.557.734) |
| Ban Quản lý Dự án Mỹ Thuận | 1.491.875.210 | - | 1.491.875.210 | - |
| Ban Quản lý Dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn | 136.401.660 | - | 6.327.789.950 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Đầu tư An Phú | - | - | 2.076.042.440 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 22.689.652.810 | - | - | - |
| Phải thu khách hàng khác | 4.742.634.436 | (2.385.987.551) | 5.520.838.992 | (2.385.987.551) |
| | 38.173.121.850 | (11.498.545.285) | 24.529.104.326 | (11.498.545.285) |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| | 22.689.652.810 | - | - | - |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN**

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng AHVN | 2.930.993.969 | (2.930.993.969) | 2.930.993.969 | (2.930.993.969) |
| Công ty TNHH Nam Long Thịnh | 296.024.691 | - | 2.781.929.395 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hưng Thịnh | - | - | 1.957.303.500 | - |
| Công ty TNHH MTV TM-DV & KT Ánh sáng Việt | 866.684.124 | - | - | - |
| Trả trước cho người bán khác | 1.976.295.898 | (90.277.674) | 5.404.045.312 | (90.277.674) |
| | 6.069.998.682 | (3.021.271.643) | 13.074.272.176 | (3.021.271.643) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 86.473.973 | - | 215.586.854 | - |
| Phải thu về hân hiểm xã hội | - | - | 890.591 | - |
| Tạm ứng Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh | 408.612.831 | (20.000.000) | 513.401.715 | (20.000.000) |
| Đội Xây dựng số 2: Ông Phạm Tấn Hồng | 3.274.654.476 | (3.274.654.476) | 3.274.654.476 | (3.274.654.476) |
| Đội Xây dựng số 4: Ông Đặng Hòa Nam | 1.669.446.711 | (1.669.446.711) | 1.669.446.711 | (1.669.446.711) |
| Công ty TNHH Hải Phú | 1.702.591.376 | (1.702.591.376) | 1.702.591.376 | (1.702.591.376) |
| Phải thu khác | 4.268.417.350 | (4.268.417.350) | 4.268.417.350 | (4.268.417.350) |
| | 3.445.868.946 | (2.129.503.830) | 2.707.129.857 | (2.129.503.830) |
| | 14.856.065.663 | (13.064.613.743) | 14.352.118.930 | (13.064.613.743) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 146.681.593 | - | 146.878.131 | - |
| | 146.681.593 | - | 146.878.131 | - |

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh | 3.274.654.476 | - | 3.274.654.476 | - |
| - Đội Xây dựng số 2: Ông Phạm Tấn Hồng | 1.669.446.711 | - | 1.669.446.711 | - |
| - Đội Xây dựng số 4: Ông Đặng Hòa Nam | 1.702.591.376 | - | 1.702.591.376 | - |
| - Công ty TNHH Hải Phú | 4.268.417.350 | - | 4.268.417.350 | - |
| - Công ty Thi công Cơ giới MCC | 9.112.557.734 | - | 9.112.557.734 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng AHVN | 2.930.993.969 | - | 2.930.993.969 | - |
| - Các khoản khác | 4.854.769.055 | 229.000.000 | 4.854.769.055 | 229.000.000 |
| | 27.813.430.671 | 229.000.000 | 27.813.430.671 | 229.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 101.932.193 | - | 109.279.904 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 401.341.673 | - | 395.399.855 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13.023.952.675 | - | 19.363.369.415 | - |
| Thành phẩm | 558.075.636 | - | 558.075.636 | - |
| | 14.085.302.177 | - | 20.426.124.810 | - |

Chi phí SXKD dở dang là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công trình Đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi | 1.245.701.681 | 940.023.203 |
| Công trình Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ^(*) | 5.710.191.687 | 5.710.191.687 |
| Công trình Hệ thống cấp nước Cần Giờ | 792.764.139 | 3.766.399.390 |
| Công trình Mở rộng Trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn | 4.513.830.270 | 2.004.644.042 |
| Công trình Saigon Villas Hill Quận 9 | - | 6.084.186.854 |
| Các công trình khác | 761.464.898 | 857.924.239 |
| | 13.023.952.675 | 19.363.369.415 |

(*) Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành nộp hồ sơ bù giá cho Ban Quản lý Dự án Xây dựng khu Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc bù giá các hạng mục thi công xây dựng của Công trình Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Quyết định số 747/QĐ-DHQG-KHTC ngày 02/07/2013 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt chỉ số giá xây dựng công trình thuộc dự án Công trình Ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị Công ty đề nghị phê duyệt bù giá là 6.772.279.115 đồng. Khoản bù giá này sẽ hình thành một khoản doanh thu trong tương lai tương ứng với giá trị giá vốn đã được tập hợp đến thời điểm 31/12/2018 là 5.710.191.687 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | F-ương tiện vận tải, truyền dẫn | | Trị.tế bị, dụng cụ quản lý | | Cộng | |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------|-----|----------------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 104.000.000 | 18.414.709.285 | 3.265.433.447 | 102.702.246 | 21.886.844.978 | | | | | |
| - Mua trong năm | - | - | - | 42.436.364 | 42.436.364 | | | | | |
| Số dư cuối năm | 104.000.000 | 18.414.709.285 | 3.265.433.447 | 145.138.610 | 21.929.281.342 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 39.000.000 | 17.283.033.166 | 2.706.389.456 | 102.702.246 | 20.131.124.868 | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 11.555.552 | 17.597.574 | 44.527.397 | 2.829.093 | 76.509.616 | | | | | |
| Số dư cuối năm | 50.555.552 | 17.300.630.740 | 2.750.916.853 | 105.531.339 | 20.207.634.484 | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 65.000.000 | 1.131.676.119 | 559.043.991 | - | 1.755.720.110 | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 53.444.448 | 1.114.078.545 | 514.516.594 | 39.607.271 | 1.721.646.858 | | | | | |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 412.676.412 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.262.522.823 đồng.

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của lô đất số 302/18, phường An Phú, quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|------------------------------------|--------------------|------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 6.327.274 | - |
| Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị | 171.365.000 | - |
| | 177.692.274 | - |

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng và Dịch vụ Ngọc Bảo | 5.355.327.213 | 5.355.327.213 | 6.145.250.112 | 6.145.250.112 |
| Công ty TNHH Soam Vina | 300.232.500 | 300.232.500 | 1.402.960.000 | 1.402.960.000 |
| Phải trả các đối tượng khác | 8.312.786.569 | 8.312.786.569 | 7.878.813.113 | 7.878.813.113 |
| | 13.968.346.282 | 13.968.346.282 | 15.427.023.225 | 15.427.023.225 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | | | | |
|---|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| | 59.152.796 | 59.152.796 | 543.462.805 | 543.462.805 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i> | | | | |

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | - | 3.995.401.270 |
| Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh | 613.252.200 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 131.452.501 | 121.288.900 |
| | 744.704.701 | 4.116.690.170 |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | - | 3.995.401.270 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)</i> | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải nộp cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|-----------------------------|---------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|----------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | | 8.456.747.052 | | 889.777.563 | | 8.865.184.970 | | - | | 481.339.745 | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | | 202.298.955 | | (33.775.741) | | 168.523.214 | | - | | - | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | | 67.164.712 | | 594.443.357 | | 39.643.814 | | - | | 621.964.255 | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | | 136.004.700 | | - | | 136.004.700 | | - | | - | |
| Các loại thuế khác | - | | 1.066.408.560 | | - | | 1.066.408.560 | | - | | - | |
| | - | | 9.928.623.979 | | 1.450.445.279 | | 10.275.765.258 | | - | | 1.103.304.000 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí thi công Công trình Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi | - | 1.821.656.333 |
| - Chi phí thi công Công trình Cảng Sài Gòn Hiệp Phát | 472.539.068 | 858.053.077 |
| - Chi phí thi công Công trình mở rộng trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn | - | 918.498.670 |
| - Chi phí thi công Công trình Saigon Villas Hill Quận 9 | 320.065.020 | 165.293.641 |
| - Chi phí phải trả khác | 249.524.303 | 334.809.817 |
| | 1.042.128.391 | 4.098.311.538 |

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 36.541.550 | 45.547.569 |
| - Bảo hiểm y tế | 5.053.732 | 5.053.732 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 21.919.087 | 99.031.202 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 220.880.096 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 168.853.154 | 172.755.373 |
| - Phải trả Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 25.013.968.666 | 37.269.312.828 |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Vinaconex 27 | 4.786.358.504 | 6.548.522.504 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.277.422.936 | 1.828.608.322 |
| | 32.310.117.629 | 46.189.711.626 |
| | 29.800.327.170 | 43.817.835.332 |

Phải trả khác là các bên liên quan*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)*

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 . VAY

| | 01/01/2018 | | Trong năm | | 31/12/2018 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 20.600.891.367 | 20.600.891.367 | 15.029.246.895 | 33.719.243.406 | 1.910.894.854 | 1.910.894.854 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Hòa | 20.600.891.367 | 20.600.891.367 | 14.729.246.895 | 12.818.352.039 | 1.910.894.854 | 1.910.894.854 |
| - Bà Lê Thị Thanh Huyền | - | - | 300.000.000 | 300.000.000 | - | - |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 11.139.125.601 | 11.139.125.601 | - | 11.139.125.601 | - | - |
| - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 11.139.125.601 | 11.139.125.601 | - | 11.139.125.601 | - | - |
| | 31.740.016.968 | 31.740.016.968 | 15.029.246.895 | 44.858.369.007 | 1.910.894.854 | 1.910.894.854 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 11.139.125.601 | 11.139.125.601 | - | 11.139.125.601 | - | - |
| | 11.139.125.601 | 11.139.125.601 | - | 11.139.125.601 | - | - |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (11.139.125.601) | (11.139.125.601) | - | - | - | - |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | - | - | - | - | - | - |

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/3511898/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Hòa ngày 12/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán các hợp đồng với nhà cung cấp;
- Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: được quy định cho từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 1.910.894.854 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng máy móc, thiết bị là tài sản cố định của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

c) Số nợ vay quá hạn chưa thanh toán

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | - | 24.716.421.365 | 31.740.016.968 | 27.056.933.111 |
| | - | 24.716.421.365 | 31.740.016.968 | 27.056.933.111 |

d) Các khoản vay đối với các bên liên quan

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (1) | - | 24.716.421.365 | 31.740.016.968 | 27.056.933.111 |
| | - | 24.716.421.365 | 31.740.016.968 | 27.056.933.111 |

Ghi chú:

(1) Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|---------------------------|---------------|----------------------|-----------------------|------------------|--------------------------|------|
| | VND | VND | | VND | VND | | |
| Số dư đầu năm trước | 61.014.930.000 | 4.927.267.500 | 4.927.267.500 | 5.579.476.250 | (38.454.751.334) | 33.166.922.416 | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 550.176.375 | 550.176.375 | |
| Giảm khác | - | - | - | - | (75.692.120) | (76.692.120) | |
| Số dư cuối năm trước | 61.014.930.000 | 4.927.267.500 | 4.927.267.500 | 5.579.476.250 | (37.981.267.079) | 33.640.406.671 | |
| Số dư đầu năm nay | 61.014.930.000 | 4.927.267.500 | 4.927.267.500 | 5.579.476.250 | (37.981.267.079) | 33.640.406.671 | |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | (2.249.584.786) | (2.249.584.786) | |
| Số dư cuối năm nay | 61.014.930.000 | 4.927.267.500 | 4.927.267.500 | 5.579.476.250 | (40.230.851.865) | 31.390.821.885 | |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | | Đầu năm | | Tỷ lệ (%) |
|--|----------------|-----------|----------------|-----------|-----------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) | |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 46.524.720.000 | 76,25% | 46.524.720.000 | 76,25% | 76,25% |
| Các cổ đông khác | 14.490.210.000 | 23,75% | 14.490.210.000 | 23,75% | 23,75% |
| | 61.014.930.000 | 100% | 61.014.930.000 | 100% | 100% |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 61.014.930.000 | 61.014.930.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 61.014.930.000 | 61.014.930.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 61.014.930.000 | 61.014.930.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (3.902.219) | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (3.902.219) | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.101.493 | 6.101.493 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.101.493 | 6.101.493 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.101.493 | 6.101.493 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.101.493 | 6.101.493 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.101.493 | 6.101.493 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.679.476.250 | 5.679.476.250 |
| | 5.679.476.250 | 5.679.476.250 |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------|--------------|--------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 185,99 | 185,99 |
| - Đồng Euro (EUR) | 100,01 | 100,01 |
| - Đồng Yên Nhật (JPY) | 3.362.185,00 | 2.660.182,00 |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 34.064.100 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.492.494.401 | 3.980.306.255 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 74.932.288.353 | 50.396.476.137 |
| - Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm | 74.932.288.353 | 50.396.476.137 |
| - Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính | 104.789.194.884 | 120.385.045.494 |
| | 80.458.846.854 | 54.376.782.392 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 75.672.609.719 | 41.762.704.977 |
| (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33) | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 30.546.000 | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.791.540.730 | 3.040.212.805 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 75.478.513.762 | 46.610.099.640 |
| | <u>79.300.600.492</u> | <u>49.650.312.445</u> |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2.071.252.039 | 988.210.329 |
| | <u>2.071.252.039</u> | <u>988.210.329</u> |

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 378.298.708 | 4.379.898.227 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 22.288.309 | - |
| Chi phí tài chính khác | 218.283.648 | 553.163.236 |
| | <u>618.870.665</u> | <u>4.933.061.463</u> |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.934.090 | 26.155.771 |
| Chi phí nhân công | 2.761.220.683 | 2.663.848.157 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 64.954.064 | 49.561.404 |
| Chi phí dự phòng | - | 117.468.633 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 807.705.351 | 965.743.384 |
| Chi phí khác bằng tiền | 742.311.268 | 448.685.525 |
| | <u>4.379.125.456</u> | <u>4.271.462.874</u> |

26 . THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 1.442.344.692 |
| Lãi bán vật tư | - | 461.536.187 |
| Tiền phạt thu được | 158.700.000 | 3.650.000 |
| Lãi vay được giảm | - | 1.773.223.000 |
| Lãi do đánh giá lại khoản công nợ không phải trả | 352.299.456 | - |
| Thu nhập khác | 42.585.241 | 1.090.957.063 |
| | <u>553.584.697</u> | <u>4.771.710.942</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

27 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 352.720.150 | - |
| Chi phí khác | 153.079.412 | 544.394.486 |
| | 505.799.562 | 544.394.486 |

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 202.298.955 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 202.298.955 |
| Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay | (33.775.741) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 202.298.955 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (168.523.214) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | - | 202.298.955 |

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|-----------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | (2.249.584.786) | 550.176.375 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (2.249.584.786) | 550.176.375 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 6.101.493 | 6.101.493 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (369) | 90 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 47.138.944.162 | 33.838.933.537 |
| Chi phí nhân công | 12.306.734.726 | 7.945.729.060 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 76.509.616 | 726.098.807 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.209.983.016 | 14.884.252.884 |
| Chi phí khác bằng tiền | 608.137.688 | 2.080.454.689 |
| | 77.340.309.208 | 59.475.468.977 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.113.647.810 | - | 95.146.530.806 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu | 53.175.869.106 | (24.563.159.028) | 39.028.101.387 | (24.563.159.028) |
| Các khoản cho vay | 31.000.000.000 | - | 1.600.000.000 | - |
| | 86.289.516.916 | (24.563.159.028) | 135.774.632.193 | (24.563.159.028) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 1.910.894.854 | 31.740.016.968 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 46.278.463.911 | 61.616.734.851 |
| Chi phí phải trả | 1.042.128.391 | 4.098.311.538 |
| | 49.231.487.156 | 97.455.063.357 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.113.647.810 | - | - | 2.113.647.810 |
| Phải thu khách hàng, phải thu | 28.466.028.485 | 146.681.593 | - | 28.612.710.078 |
| Các khoản cho vay | 31.000.000.000 | - | - | 31.000.000.000 |
| | 61.579.676.295 | 146.681.593 | - | 61.726.357.888 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 95.146.530.806 | - | - | 95.146.530.806 |
| Phải thu khách hàng, phải thu | 14.318.064.228 | 146.878.131 | - | 14.464.942.359 |
| Các khoản cho vay | 1.600.000.000 | - | - | 1.600.000.000 |
| | 111.064.595.034 | 146.878.131 | - | 111.211.473.165 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 1.910.894.854 | - | - | 1.910.894.854 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 46.278.463.911 | - | - | 46.278.463.911 |
| Chi phí phải trả | 1.042.128.391 | - | - | 1.042.128.391 |
| | 49.231.487.156 | - | - | 49.231.487.156 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | | | | |
| Vay và nợ | 31.740.016.968 | - | - | 31.740.016.968 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 61.616.734.851 | - | - | 61.616.734.851 |
| Chi phí phải trả | 4.098.311.538 | - | - | 4.098.311.538 |
| | <u>97.455.063.357</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>97.455.063.357</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Khi có sự kiện trọng yếu xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm với Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 27 | Công ty liên kết |

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu | 75.672.609.719 | 41.762.704.977 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 75.672.609.719 | 41.762.704.977 |
| Mua hàng | - | 394.382.362 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | - | 394.382.362 |
| Chi phí lãi vay | 172.359.559 | 5.011.476.171 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 172.359.559 | 5.011.476.171 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX SÀI GÒNSố 47 Đường Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Số dư tại ngày kết thúc năm:


| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 22.689.652.810 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 22.689.652.810 | - |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 59.152.796 | 543.462.805 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 27 | 59.152.796 | 543.462.805 |
| Người mua trả tiền trước | - | 3.995.401.270 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | - | 3.995.401.270 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 29.800.327.170 | 43.817.835.332 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 25.013.968.666 | 37.269.312.828 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 27 | 4.786.358.504 | 6.548.522.504 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Giám đốc | 365.193.283 | 226.465.200 |
| Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 795.419.412 | 583.025.668 |

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.




Lê Thị Thu Huyền
Người lập



Nguyễn Tấn Danh
Kế toán trưởng



Phạm Văn Ngộ
Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2019